

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG
Số: 45/HĐBT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 27 tháng 2 năm 1991

NGHỊ ĐỊNH

Về tổ chức và hoạt động của công chức Nhà nước

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Để tăng cường quản lý xã hội bằng pháp luật và giúp đỡ pháp lý cho công dân, cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội;

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

NGHỊ ĐỊNH:

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Công chứng Nhà nước là việc chứng nhận tính xác thực các hợp đồng và giấy tờ theo quy định của pháp luật, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân và cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội (sau đây gọi chung là các tổ chức), góp phần phòng ngừa vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Các hợp đồng và giấy tờ đã được công chứng có giá trị chứng cứ.

Điều 2

Khi thực hiện công chứng phải tuân theo các nguyên tắc, trình tự, thủ tục được quy định trong Nghị định này, các quy định khác của pháp luật và các điều ước quốc tế mà nước Cộng hoà xã

hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc công nhận.

Điều 3

Tiếng nói và chữ viết dùng trong khi thực hiện công chứng là tiếng Việt; trường hợp người nước ngoài đến yêu cầu công chứng không biết tiếng Việt thì phải có phiên dịch.

Điều 4

Công chứng viên và các nhân viên khác trong phòng công chứng Nhà nước có trách nhiệm giữ bí mật về người đến yêu cầu công chứng, nội dung công chứng, những sự việc mà mình được biết có liên quan đến hoạt động nghề nghiệp.

Điều 5

Công dân và các tổ chức có thể yêu cầu công chứng tại bất kỳ phòng công chứng Nhà nước nào, trừ các việc công chứng theo quy định của pháp luật phải thực hiện tại một phòng công chứng Nhà nước nhất định.

Các việc công chứng được thực hiện tại trụ sở của phòng công chứng, trừ trường hợp người yêu cầu công chứng không thể đến trụ sở vì có lý do chính đáng.

Điều 6

Người yêu cầu công chứng phải có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi theo quy định của pháp luật.

Việc công chứng được thực hiện sau khi đương sự nộp hoặc xuất trình đầy đủ các giấy tờ, tài liệu hợp pháp cần thiết.

Điều 7

Văn bản công chứng phải được thể hiện rõ ràng và theo đúng mẫu thống nhất do Bộ Tư pháp quy định.

Hồ sơ, văn bản công chứng và sổ công chứng phải được lưu trữ, bảo quản đầy đủ, chặt chẽ, lâu dài tại phòng công chứng Nhà nước.

Điều 8

Khi yêu cầu công chứng, công dân và các tổ chức phải nộp lệ phí công chứng.

Bộ Tư pháp cùng Bộ Tài chính quy định mức thu lệ phí đối với từng việc công chứng cụ thể.

Điều 9

Bộ Tư pháp quản lý thống nhất về tổ chức và hoạt động công chứng trong phạm vi cả nước.

Điều 10

Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là tỉnh) có trách nhiệm quản lý công tác công chứng ở địa phương mình.

Giám đốc Sở Tư pháp giúp Ủy ban Nhân dân tỉnh thực hiện các nhiệm vụ nói trên.

CHƯƠNG II

PHÒNG CÔNG CHỨNG NHÀ NƯỚC, CÔNG CHỨNG VIÊN

Điều 11

Phòng công chứng Nhà nước là cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng ở Ngân hàng, có con dấu mang hình quốc huy.

Ở mỗi tỉnh thành lập các phòng công chứng Nhà nước.

Điều 12

Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh ra quyết định thành lập phòng công chứng Nhà nước; bổ nhiệm và miễn nhiệm các công chứng viên, Trưởng phòng công chứng Nhà nước sau khi đã thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 13

Phòng công chứng Nhà nước có trưởng phòng, các công chứng viên và các nhân viên khác. Trưởng phòng công chứng Nhà nước phải được chọn trong số các công chứng viên.

Biên chế của phòng công chứng Nhà nước được quyết định căn cứ vào khối lượng công việc.

Trưởng phòng công chứng Nhà nước được hưởng lương như cấp Trưởng phòng của Ủy ban nhân dân tỉnh. Công chứng viên được hưởng lương theo chế độ chuyên viên.

Điều 14

Những người có đủ các điều kiện sau đây có thể được bổ nhiệm làm công chứng viên:

- 1- Là công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- 2- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;
- 3- Tốt nghiệp đại học pháp lý;
- 4- Đã làm công tác pháp luật từ 5 năm trở lên và được huấn luyện nghiệp vụ công chứng.

Công chứng viên được cấp và sử dụng thẻ công chứng viên trong khi làm nhiệm vụ.

Điều 15

Công chứng viên thực hiện các việc công chứng sau đây:

- 1- Chứng nhận các hợp đồng dân sự, hợp đồng kinh tế và các hợp đồng khác;
- 2- Chứng nhận giấy uỷ quyền;
- 3- Chứng nhận di chúc, chứng nhận khước từ hoặc nhường quyền hưởng di sản, chứng nhận giấy thuận phân chia di sản;
- 4- Chứng nhận tài sản chung của vợ chồng hoặc tài sản riêng của vợ hoặc chồng;
- 5- Chứng nhận kháng nghị hàng hải;
- 6- Chứng nhận chữ ký của người dịch giấy tờ, tài liệu;
- 7- Chứng nhận bản sao giấy tờ, tài liệu tiếng Việt và tiếng nước ngoài;
- 8- Nhận giữ giấy tờ, tài liệu;
- 9- Cấp bản sao văn bản công chứng và giấy tờ, tài liệu hiện đang lưu giữ;
- 10- Các việc công chứng khác do pháp luật quy định.

Điều 16

Khi thực hiện công chứng, công chứng viên có nhiệm vụ:

- 1- Tiếp nhận, kiểm tra các giấy tờ, tài liệu do đương sự nộp, xuất trình; trường hợp cần thiết phải tiến hành xác minh. Trực tiếp soạn thảo hoặc hướng dẫn cho đương sự soạn thảo hợp đồng và giấy tờ nếu họ đề nghị.
- 2- Trực tiếp thực hiện công chứng, ký văn bản công chứng, đóng dấu phòng công chứng Nhà nước và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về việc công chứng do mình thực hiện;
- 3- Ghi việc công chứng đã thực hiện vào sổ công chứng;
- 4- Lưu giữ các văn bản công chứng;
- 5- Trường hợp cần thiết giải thích cho người yêu cầu công chứng hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa pháp lý của việc công chứng.

Điều 17

Khi thực hiện công chứng, công chứng viên có quyền:

- 1- Yêu cầu đương sự nộp hoặc xuất trình đầy đủ các giấy tờ, tài liệu cần thiết cho việc thực hiện công chứng.
- 2- Yêu cầu các cơ quan Nhà nước, tổ chức khác cung cấp giấy tờ, tài liệu cần thiết để thực hiện công chứng.
- 3- Yêu cầu cơ quan chuyên môn giám định hoặc làm tư vấn khi thấy cần thiết.

4- Từ chối thực hiện công chứng đối với các trường hợp quy định tại điều 18 của Nghị định này.

Điều 18

Công chứng viên không được thực hiện công chứng trong các trường hợp sau đây:

- 1- Những việc không thuộc phạm vi công chứng;
- 2- Những yêu cầu công chứng trái pháp luật;
- 3- Những việc liên quan đến bản thân mình, vợ hoặc chồng; anh chị em ruột (kể cả anh chị em vợ hoặc chồng, anh chị em nuôi), cha, mẹ (kể cả cha, mẹ vợ hoặc cha, mẹ chồng, cha, mẹ nuôi), ông bà nội, ông bà ngoại; con (kể cả con nuôi, con dâu, con rể); cháu (các con của con trai, con gái, con nuôi);
- 4- Những việc mà đương sự chưa nộp hoặc xuất trình đầy đủ các giấy tờ, tài liệu hợp pháp cần thiết để thực hiện công chứng.

Điều 19

Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Lãnh sự của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện các yêu cầu công chứng của công dân và tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài theo quy định của Pháp lệnh Lãnh sự và điều 15 của Nghị định này.

Người được giao thực hiện các việc công chứng của cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Lãnh sự phải tuân theo các điều 16, 17, 18 của Nghị định này.

Các văn bản công chứng do cơ quan đại diện ngoại giao hoặc Lãnh sự thực hiện có giá trị như các văn bản công chứng ở trong nước.

Điều 20

Ở các huyện, thị xã nơi chưa có Phòng công chứng Nhà nước, Uỷ ban Nhân dân huyện, thị xã thực hiện các việc công chứng sau đây:

- 1- Chứng nhận hợp đồng dân sự;
- 2- Chứng nhận giấy uỷ quyền;
- 3- Chứng nhận di chúc;
- 4- Chứng nhận bản sao giấy tờ, tài liệu tiếng Việt.

Điều 21